

Số: 23 /2024/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 27 tháng 9 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

**Quy định hạn mức giao đất, công nhận quyền sử dụng đất,  
nhận chuyển quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung  
một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Tín ngưỡng, Tôn giáo ngày 18 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số  
31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số  
29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6  
năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

## QUYẾT ĐỊNH:

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định hạn mức giao đất, công nhận quyền sử dụng đất,  
nhận chuyển quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, cụ thể như sau:

1. Hạn mức giao đất ở cho cá nhân tại nông thôn (theo quy định tại khoản 2  
Điều 195 của Luật Đất đai).

2. Hạn mức giao đất ở cho cá nhân tại đô thị (theo quy định tại khoản 2 Điều  
196 của Luật Đất đai).

3. Hạn mức công nhận đất ở cho hộ gia đình, cá nhân đối với trường hợp sử dụng  
đất trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 và từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày  
15 tháng 10 năm 1993 (theo quy định tại khoản 5 Điều 141 của Luật Đất đai).

4. Hạn mức giao đất nông nghiệp để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất  
cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp do tự khai hoang, không có  
tranh chấp, gồm: đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng

thủy sản, đất rừng sản xuất là rừng trồng (theo quy định tại khoản 4 Điều 139 của Luật Đất đai).

5. Hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân đưa vào sử dụng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản (theo quy định tại khoản 5 Điều 176 của Luật Đất đai).

6. Hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân, gồm: đất trồng cây hằng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng phòng hộ là rừng trồng, đất rừng sản xuất là rừng trồng (theo quy định tại khoản 3 Điều 177 của Luật Đất đai).

7. Hạn mức giao đất tôn giáo cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (theo quy định tại khoản 4 Điều 213 của Luật Đất đai).

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cơ quan nhà nước được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

2. Người sử dụng đất.

## **Điều 3. Hạn mức giao đất ở, công nhận quyền sử dụng đất ở**

1. Hạn mức giao đất ở cho cá nhân tại nông thôn thuộc các xã của thành phố, các huyện: Không quá 72 m<sup>2</sup> cho 01 cá nhân.

2. Hạn mức giao đất ở cho cá nhân tại đô thị thuộc đơn vị hành chính là phường, thị trấn: Không quá 72 m<sup>2</sup> cho 01 cá nhân.

3. Hạn mức công nhận đất ở cho 01 hộ gia đình, 01 cá nhân đối với trường hợp sử dụng đất trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 và từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15 tháng 10 năm 1993, như sau:

a) Hạn mức công nhận đất ở tại nông thôn thuộc các xã của thành phố, các huyện: 400 m<sup>2</sup>.

b) Hạn mức công nhận đất ở tại đô thị thuộc Phường 1, Phường 2 thành phố Đà Lạt và Phường 1, Phường 2, phường B'la thành phố Bảo Lộc: 200 m<sup>2</sup>.

c) Hạn mức công nhận đất ở tại đô thị thuộc các phường còn lại của thành phố Đà Lạt, thành phố Bảo Lộc, thị trấn: 300 m<sup>2</sup>.

## **Điều 4. Hạn mức giao đất nông nghiệp theo quy định tại khoản 4 Điều 139 của Luật Đất đai**

1. Hạn mức giao đất trồng cây hằng năm: Không quá 01 ha cho 01 cá nhân.

2. Hạn mức giao đất nuôi trồng thủy sản: Không quá 01 ha cho 01 cá nhân.

3. Hạn mức giao đất trồng cây lâu năm: Không quá 10 ha cho 01 cá nhân.

4. Hạn mức giao đất rừng sản xuất là rừng trồng: Không quá 10 ha cho 01 cá nhân.

5. Hạn mức giao đất nông nghiệp tại khoản 1, 2, 3, 4 của Điều này tính vào tổng hạn mức giao đất nông nghiệp cho cá nhân quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 176 của Luật Đất đai.

**Điều 5. Hạn mức giao đất chưa sử dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 176 của Luật Đất đai**

1. Hạn mức giao đất chưa sử dụng để sử dụng vào mục đích đất trồng cây hằng năm: Không quá 01 ha cho 01 cá nhân.

2. Hạn mức giao đất chưa sử dụng để sử dụng vào mục đích đất nuôi trồng thủy sản: Không quá 01 ha cho 01 cá nhân.

3. Hạn mức giao đất chưa sử dụng để sử dụng vào mục đích đất trồng cây lâu năm: Không quá 10 ha cho 01 cá nhân.

4. Hạn mức giao đất chưa sử dụng để sử dụng vào mục đích đất rừng phòng hộ là rừng trồng: Không quá 10 ha cho 01 cá nhân.

5. Hạn mức giao đất chưa sử dụng để sử dụng vào mục đích đất rừng sản xuất là rừng trồng: Không quá 10 ha cho 01 cá nhân.

**Điều 6. Hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp theo quy định tại khoản 3 Điều 177 của Luật Đất đai**

Hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân đối với mỗi loại đất quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 176 của Luật Đất đai, cụ thể như sau:

1. Hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất trồng cây hằng năm, đất nuôi trồng thủy sản: Không quá 30 ha.

2. Hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất trồng cây lâu năm: Không quá 300 ha.

3. Hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất rừng phòng hộ là rừng trồng; đất rừng sản xuất là rừng trồng: Không quá 300 ha.

**Điều 7. Hạn mức giao đất cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (gọi chung là cơ sở tôn giáo) theo quy định tại khoản 4 Điều 213 của Luật Đất đai**

1. Hạn mức giao đất tôn giáo có số lượng tín đồ dưới 3.000 người: Không quá 5.000 m<sup>2</sup> cho 01 cơ sở.

2. Hạn mức giao đất tôn giáo có số lượng tín đồ từ 3.000 người đến dưới 5.000 người: Không quá 8.000 m<sup>2</sup> cho 01 cơ sở.

3. Hạn mức giao đất tôn giáo có số lượng tín đồ từ 5.000 người đến dưới

8.000 người: Không quá 10.000 m<sup>2</sup> cho 01 cơ sở.

4. Hạn mức giao đất tôn giáo có số lượng tín đồ từ 8.000 người trở lên: Không quá 20.000 m<sup>2</sup> cho 01 cơ sở.

5. Sở Nội vụ chịu trách nhiệm có ý kiến bằng văn bản về tính hợp pháp của tổ chức tôn giáo, loại công trình tôn giáo, số lượng tín đồ của cơ sở tôn giáo theo khoản 1, 2, 3, 4 của Điều này, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để xác định hạn mức giao đất cụ thể cho cơ sở tôn giáo theo quy định.

6. Đối với những cơ sở tôn giáo không thuộc quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 của Điều này, thì quy mô diện tích đất cho công trình cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định trên cơ sở thống nhất đề xuất bằng văn bản của Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nội vụ, Sở Xây dựng, các sở, ngành khác có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có cơ sở tôn giáo.

### **Điều 8. Điều khoản chuyển tiếp**

Các hồ sơ đã tiếp nhận trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 nhưng chưa có kết quả giải quyết của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thì thực hiện theo quy định của Luật Đất đai năm 2013; trường hợp có nhu cầu thì nộp hồ sơ thực hiện theo quy định của Luật Đất đai năm 2024 và áp dụng hạn mức theo quy định tại Quyết định này.

### **Điều 9. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2024.

2. Các quyết định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 65/2014/QĐ-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành quy định hạn mức giao đất ở và hạn mức công nhận đất ở đối với thửa đất ở có vườn, ao trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

b) Quyết định số 61/2015/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành quy định hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

c) Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng quy định hạn mức giao đất ở, đất sản xuất cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh chưa có đất ở; chưa có hoặc thiếu đất sản xuất theo Chương trình mục tiêu quốc gia, giai đoạn I: từ năm 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

3. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện kịp thời phản ánh các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.



## **Điều 10. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

### **Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Nội vụ;
- Vụ pháp chế, Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 10;
- Văn phòng ĐKĐĐ tỉnh và các Chi nhánh;
- Đài PTTH Lâm Đồng, Báo Lâm Đồng;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Trung tâm Tích hợp dữ liệu và Chuyển đổi số, Sở Thông tin và Truyền thông;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Website VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, ĐC, ĐC1, XD, NN, LN, VX4.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Trần Hồng Thái**